

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU HỆ THỐNG THÂN TỘC CỦA NGƯỜI TÀ ÔI, CƠ TU, BRU - VÂN KIỀU

NGUYỄN XUÂN HỒNG

I. Hệ thống thân tộc (Hth tht) chính là các tổ hợp thuật ngữ biểu thị các quan hệ thân thuộc (cha mẹ, anh em, chú bác, con cháu, ông bà...) tồn tại trong xã hội. Nghiên cứu hệ thống thân tộc của các dân tộc sẽ giúp chúng ta biết được các hình thái hôn nhân và gia đình cũng như lịch sử phát triển của chúng. Hơn thế, qua việc nghiên cứu hệ thống thân tộc chúng ta có thể biết được các chế độ xã hội tồn tại trước đây trong đời sống các dân tộc hiện nay. Với ý nghĩa đó trong bài viết nhỏ này bằng vào những thuật ngữ hệ thống thân tộc (bao gồm 80 thuật ngữ) mà chúng tôi sưu tầm được ở người Tà ôi, Cơ tu, Bru- Vân kiều, bước đầu chúng tôi xin có những ý kiến về vấn đề này như sau:

II. 1. Các thuật ngữ thân thuộc đối với người nghiên cứu hệ thống thân tộc có một ý nghĩa quan trọng. Tuy nhiên các thuật ngữ đó cần phải được xem xét trên cả hai mặt:

II.1.a. Cấu trúc hình thái học. Cấu trúc hình thái học thường được phân ra làm ba loại: thuật ngữ cơ bản, thuật ngữ ghép, thuật ngữ miêu thuật. Đối với các dân tộc Tà ôi, Cơ Tu, Bru- Vân kiều hệ thống thuật ngữ thân tộc trên phương diện cấu trúc hình thái học cung cấp cho chúng ta tình hình sau đây:

Thứ nhất: Các thuật ngữ thân tộc của người Tà Ôi, Cơ tu, Bru - Vân kiều hình thành chủ yếu trên hai cách = thuật ngữ cơ bản và thuật ngữ ghép. tuy nhiên thuật ngữ cơ bản (aãm, ama = cha, ai, amế, mepía = mẹ...) rất phổ biến. Còn thuật ngữ ghép (achoi ai oong = ông nội, achoai h múq = ông ngoại) cũng có nhưng không nhiều.

Thứ hai: Nhìn chung các thuật ngữ ghép gồm một đại từ nhân xưng làm thành trung tâm kết hợp với một thành phần phụ đứng sau thành phần trung tâm ấy. Ví dụ aãm pực (lớn - anh trai bố), aãm cách (nhỏ - em trai bố).

Thứ ba: các thuật ngữ miêu thuật hầu như không thấy xuất hiện trong hệ thống thân tộc của người Tà Ôi, Cơ Tu, Bru - Vân Kiều.

II. 1.b. Ghép nhóm những người thân thuộc . Về mặt ghép nhóm những người thân thuộc cũng chia làm ba loại: thuật ngữ cá thể, thuật ngữ tập đoàn, thuật ngữ phân loại. Trên phương diện ghép nhóm những người thân thuộc , hệ thống thân tộc của người Tà ôi, Cơ tu, Bru - Vân kiều cho chúng ta tình hình sau đây:

Thứ nhất: Đối với ba dân tộc này thuật ngữ cá thể có số lượng ít nhất là hai. Đó là thuật ngữ chỉ bố (aãm), chỉ mẹ (ai)...

Thứ hai: Các thuật ngữ tập đoàn được dùng tương đối phổ biến, nhất là trong mối quan hệ với những người anh em của bố và của mẹ. Ví dụ như từ anhi (Tà ôi), adây (Cơ tu), Kúq (Vân kiều) đều là từ chỉ chung anh trai mẹ. Hay từ ama (Tà ôi) ava (Cơ tu) dùng để chỉ chị em gái bố...

Thứ ba: Các thuật ngữ phân loại là thuật ngữ phổ biến nhất. Ví dụ từ avô (Tà ôi), ąpųmp (Cơ tu) là từ chỉ chung cho ông bà nội, ngoại, từ amom (Tà ôi), Ramom (Vân kiều) là những từ chỉ chung những người cháu (trai và gái) của cả bố lẫn mẹ.

II.2. Như vậy, căn cứ vào những điều đã trình bày ở trên về hệ thống thuật ngữ thân tộc cũng như căn cứ vào hai tiêu chuẩn phân loại (phân biệt những người thân thuộc theo phía cha và phía mẹ, phân biệt những người thân thuộc theo trực hệ và bàng hệ), so sánh với hệ thống thân tộc của người Tà ôi, Cơ tu, Bru - Vân kiều chúng ta có thể rút ra một số kết luận về hệ thống thân tộc các dân tộc này như sau:

II.2.1. Chúng ta biết rằng dưới xã hội nguyên thủy, khi thị tộc tồn tại, nguyên tắc ngoại tộc hôn trong hôn nhân bao giờ cũng được tôn trọng. Do đó dòng bên cha và dòng bên mẹ bao giờ cũng phải được tách biệt rạch ròi. Cho nên phải có những thuật ngữ khác biệt để gọi những người thân tộc thuộc mỗi dòng.

Xem xét hệ thống thân tộc ba dân tộc Tà ôi, Cơ tu, Bru - Vân kiều chúng ta thấy như sau:

a. Tôi (êgô) gọi anh em trai bố bằng một thuật ngữ, nhưng lại gọi anh em trai mẹ (cậu) bằng một thuật ngữ khác, mặc dầu anh em trai bố và anh em trai mẹ cùng một thế hệ trên thế hệ tôi. Điều đó được thể hiện qua biểu so sánh:

Biểu 1:

Dân tộc	Anh trai bố	Em trai bố	Anh trai mẹ	Em gái mẹ
Vân Kiều	aãm bak (ái)	aãm bak (anhi)	Kúq	Kúq
Cơ tu	ava	adây ⁽¹⁾	adây	adây
Tà ôi	aãm	aãm	anhi	anhi

Sự phân biệt về dòng bên cha và dòng bên mẹ còn được thể hiện ở các ví dụ khác như:

Ví dụ 2: Tôi (êgô) gọi chị em gái bố bằng một thuật ngữ, nhưng lại gọi chị em gái mẹ (đi) bằng một thuật ngữ khác, mặc dầu chị em gái bố và chị em gái mẹ cùng một thế hệ.

Biểu 2:

Dân tộc	chị bố	Em gái bố	chị mẹ	Em gái mẹ
Vân Kiều	bak	aviar	aviar	Aviar
Cơ tu	ava	angcak ⁽¹⁾	avadil	angcak
Tà ôi	ama	ama	ai	ai

⁽¹⁾ Các thuật ngữ này sẽ trình bày sau.

Ví dụ 3: Con trai của anh em trai bố (amon) không cùng thuật ngữ với con trai của anh em trai mẹ (achai).

Ví dụ 4: Con trai của chị em gái mẹ (aming) không cùng thuật ngữ với con trai chị em gái bố (achai)...

Những ví dụ trên đây nói lên rằng hệ thống thân tộc của các dân tộc Bru - Vân kiều, Cơ tu, Tà ôi có những biểu hiện của hệ thống Tu-ra-niên.

b. Như vậy khi lịch sử loài người ở giai đoạn thị tộc, đường bên mẹ và đường bên bố được phân chia tách bạch. Còn khi xã hội thị tộc tan rã sự phân biệt đó không còn nữa. Lúc bấy giờ đường bên bố và đường bên mẹ nhập lại làm một. Do đó trong hệ thống thân tộc ta thấy dùng một thuật ngữ để chỉ quan hệ thân tộc đối với cả hai dòng: dòng bố và dòng mẹ.

Trong ví dụ trên (biểu 1 và biểu 2) ta thấy người Cơ tu dùng một thuật ngữ (adây) để chỉ em gái bố và em gái mẹ, người Bru - Vân kiều dùng một thuật ngữ (aviar) để chỉ em gái bố và em gái mẹ hoặc người Cơ tu dùng một thuật ngữ (angcak) để chỉ em gái bố và em gái mẹ... Đây là biểu hiện của hệ thống Mã - lai trong khoa học về hệ thống thân tộc hiện nay. Dấu vết của hệ thống Mã - lai trong hệ thống thân tộc ta còn tìm thấy ở các thuật ngữ khác trong hệ thống thân tộc của ba dân tộc Tà ôi, Cơ tu, Bru - Vân kiều.

Ví dụ 1: Thuật ngữ về ông nội, ông ngoại.

Biểu 3:

Thuật ngữ	Dân tộc		
	Vân kiều	Tà ôi	Cơ tu
Ông nội	Achoaih (oong)	Avố	Apuơmp
Ông ngoại	Achoaih (múq)	Avố	Apuơmp

Ví dụ 2: Thuật ngữ gọi con (trai, gái) của anh em trai không phân biệt với thuật ngữ gọi con (trai, gái) của chị em gái, đều là amon.

Ví dụ 3: Thuật ngữ gọi cháu (trai, gái) của bố không phân biệt với thuật ngữ gọi cháu (trai, gái) của mẹ, đều là amon hay ramon (Bru-Vân kiều)...

II.2.2. Từ sự phân tích trên cho thấy hệ thống thân tộc của ba dân tộc Vân kiều, Cơ tu, Tà ôi có những biểu hiện của hai hệ thống: hệ thống Tu-ra-niên và hệ thống Mã lai. Điều này dễ hiểu vì xã hội ba dân tộc này ở điểm xuất phát trong thời gian gần đây là giai đoạn tan rã của xã hội nguyên thủy. Trong xã hội các dân tộc Tà ôi, Cơ tu, Bru - Vân kiều mới chỉ có sự phân hoá giàu nghèo mà chưa có sự hình thành giai cấp rõ rệt.

Thêm nữa hệ thống thân tộc như L.Moocgan đã chỉ rõ bao giờ cũng mang tính bảo thủ, có sức sống tồn tại dai dẳng khi điều kiện kinh tế xã hội sản sinh ra nó mất đi. Cho nên về mặt lý thuyết ở ba dân tộc Tà ôi, Cơ tu, Bru - Vân kiều trong hệ thống thân tộc của họ tồn tại hoặc là hệ thống Tu-ra-niên hoặc là hệ thống Mã - Lai, hay trên đại

thể là hệ thống này nhưng trong bản thân nó đã hoặc còn mang một số biểu hiện của hệ thống kia. Vấn đề này phụ thuộc vào định lượng của thuật ngữ để từ đó rút ra định tính.

II.2.3. Nghiên cứu hệ thống thân tộc của ba dân tộc Bru- Vân kiều, Tà ôi, Cơ tu không chỉ cho ta thấy trình độ phát triển xã hội của họ (ở trong phạm trù tan rã của xã hội nguyên thủy) mà còn giúp chúng ta thấy một số khía cạnh trong lĩnh vực hôn nhân của các dân tộc này. Rõ ràng hơn cả là: ba dân tộc này dấu vết quần hôn nguyên thủy tồn tại khá đậm nét.

Dấu vết quần hôn thể hiện như sau: người đẻ ra tôi, tôi gọi là bố, về nguyên tắc của hệ thống thân tộc anh em trai bố cũng có thể là người đẻ ra tôi nên tôi gọi chung một thuật ngữ với bố tôi. Cũng như vậy người đẻ ra tôi là mẹ tôi, nhưng các chị em gái mẹ tôi cũng có thể là người đẻ ra tôi, nên tôi gọi chung một thuật ngữ với mẹ tôi. Hôn nhân theo nhóm là một nhóm đàn ông ở thị tộc A có thể là chồng tập thể của một nhóm đàn bà ở thị tộc B. Điều đó được thể hiện qua các ví dụ sau:

Ví dụ 1: Người Tà ôi, người Bru - Vân kiều gọi bố và anh trai bố, em trai bố bằng một thuật ngữ chung (aãm).

Ví dụ 2: Người Tà ôi gọi ông và anh trai ông, em trai ông bằng một thuật ngữ chung (avố).

Ví dụ 3: Người Tà ôi gọi mẹ là ai và cũng gọi chị gái mẹ và em gái mẹ là ai.

Ví dụ 4: Đối với thuật ngữ chồng (anh, em trai chồng) thuật ngữ vợ (chị, em gái vợ) cũng thể hiện hôn nhân theo nhóm (Xem biểu 3).

Tài liệu hệ thống thân tộc của dân tộc Tà ôi, Cơ tu phù hợp với tài liệu dân tộc học về dấu vết hôn nhân anh em chồng - hôn nhân chị em vợ trong các dân tộc ở miền Tây Thừa Thiên - Huế mà chúng tôi đã có dịp đề cập đến trong bài viết "Hôn nhân liên minh ba thị tộc"...

Biểu 4:

Thuật ngữ	Dân tộc		
	Cơ tu	Vân Kiều	Tà ôi
Chồng	K'dyc (ano)		K'dỡ (aem)
Anh chồng	aliup (ano)		acm (alép)
Em trai chồng	aliup (ano)		aem (alép)
Vợ	K'dey (aliup)		y diel (alép)
Chị vợ	aliup		alép (ycheors)
Em gái vợ	aliup		alép (aem)

II.2.4. Nghiên cứu hệ thống thân tộc ở ba dân tộc Tà Ôi, Cơ tu, Bru-Vân Kiều ta còn thấy sự phân biệt trường, ấu khá rõ. Trong xã hội nguyên thủy đây cũng là một dấu vết của sự phân biệt theo tuổi tác, có quan hệ với sự phân công lao động theo tự nhiên (theo tuổi và theo giới).

Ví dụ 1: Người tà Ôi gọi mẹ là ai, gọi chị gái mẹ là ai pực, gọi em gái là ai cách.

Ví dụ 2: Người tà Ôi gọi bố là a ăm, gọi anh trai bố là ăm pực, gọi em trai bố là ăm cách...

II.2.5. Trong thuật ngữ hệ thống thân tộc của các dân tộc Tà Ôi, Cơ Tu, Bru-Vân Kiều ta còn thấy biểu hiện khác nhau về giới, có quan hệ với sự phân công lao động theo giới thời nguyên thủy.

Ví dụ: ở người Tà Ôi thuật ngữ gọi con (akay), có sự phân biệt giữa con trai (akay konl) và con gái (akay kan). Cụ thể konl Hơn là ông chủ tịch huyện A Lưới. Kun Lịch (hay Kan Lịch) là nữ anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân của người Tà Ôi.

II.2.6. Trong hệ thống thân tộc của ba dân tộc Tà Ôi, Cơ tu, Bru-Vân Kiều có sự phân biệt nội ngoại.

Ví dụ: Người Vân Kiều gọi ông nội là a choail oong, gọi ông ngoại là choaih múq (oong chỉ nội, múq chỉ ngoại).

II.2.7. Có thể có một vài thuật ngữ thân tộc đã được tiếp thu do giao lưu văn hoá với người Kinh như từ ời (ả = chị), a em (em), a chau (chau = cháu), từ bak (bak = bác), từ kúq (kúq = cụ = cậu), từ kon (kon = con)... Trong số những thuật ngữ đó, những thuật ngữ bak, kúq, kon... là thuật ngữ của người Bru-Vân Kiều. Điều này cũng phù hợp với thực tế là người Vân kiều từ rất sớm đã có quan hệ với người Kinh (Việt) hơn người Tà Ôi và người Cơ tu.

II.2.8. Nghiên cứu hệ thống thân tộc ở ba dân tộc Tà ôi, Cơ tu, Bru - Vân kiều chúng ta không thấy biểu hiện của hệ thống miêu tả. Điều đó cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu các dân tộc này trên lĩnh vực kinh tế, xã hội. Xã hội của các dân tộc Tà ôi, Cơ tu, Bru - Vân kiều ở miền tây Thừa Thiên - Huế chưa phải là xã hội có giai cấp, cho nên không có thuật ngữ miêu tả trong hệ thống thân tộc của họ là điều dễ hiểu. Hơn thế điều này nói lên tính bảo thủ của hệ thống thân tộc.

III.1. Tóm lại: Trên cơ sở những thuật ngữ của hệ thống thân tộc của người Tà ôi, Cơ tu, Bru - Vân kiều, chúng ta có thể nhận xét: nếu xét thuần túy về mặt ngôn ngữ các từ chỉ hệ thống thân tộc của ba dân tộc này có sự giống nhau rất cao. Hơn thế sự giống nhau đó còn được thể hiện khá rõ qua sự phân tích hệ thống thân tộc của ba dân tộc Tà ôi, Cơ tu, Bru -Vân kiều. Có thể còn quá sớm nhưng qua những kết luận đã nêu ra ở trên chúng tôi mạnh dạn cho rằng: hệ thống thân tộc của ba dân tộc Tà ôi, Cơ tu, Bru - Vân kiều là hệ thống Tu-ra-niên (hệ thống của xã hội thị tộc), và trên nền của hệ thống đó đã xuất hiện những yếu tố của hệ thống Mã lai (hệ thống của xã hội thị tộc tan rã) Bởi vì:

- Thứ nhất: nếu lấy chín đời (Sơ - Cố - Ông- Bó- Êgô - Con - Cháu - Chắt - Chiu) để xét hệ thống thân tộc thì quan trọng nhất là ba đời. Tôi- Bó tôi - Con tôi.

Thứ hai: Trong ba đời tôi, bố tôi và con tôi (cùng đường bên mẹ tôi nữa) theo thống kê của chúng tôi những từ thuộc hệ thống Tu - ra - niên có nhiều hơn (63%) so với những từ thuộc hệ thống Mã lai (47%).

III.2. Sự giống nhau về hệ thống thân tộc trong các dân tộc Tà ôi, Cơ tu, Bru - Vân Kiều một lần nữa khẳng định các dân tộc này có mối quan hệ hết sức đặc biệt về nguồn gốc tộc người. Giữa ba dân tộc Tà ôi, Cơ tu, Bru - Vân Kiều trong hệ thống thân

tộc cũng có sự khác nhau, nhưng sự khác nhau này không đáng kể. Dù sao qua sự khác nhau đó chúng ta cũng thấy được trên nền chung là hệ thống Tu-ra-niên, ở người Vân Kiều và Cơ tu dấu vết của hệ thống Mã lai thể hiện rõ nét hơn người Tà ôi.

Chú thích: Bảng thuật ngữ hệ thống thân tộc của người

Tà ôi, Cơ tu, Bru - Vân kiều.

Thuật ngữ	Dân tộc		
	Tà ôi	Cơ tu	Vân kiều
Cố	A chuech	A noi	A Chuech
Ông	A Vồ	A Prurmp	A choaih
Ông nội	A Vồ	A Prurmp	A choaih oong
Ông ngoại	A Vồ	A Prurmp	A choaih múq
Ông bác	A Vồ	A Va	A choaih bak
Ông chú	A Vồ	A đây	A nhi
Bà	A cả	ayo rehs	A già
Cha	a ăm	a ma	Mpáq
Anh trai cha(bác)	a ăm	a va	a ăm bak (ải)
Em trai cha (chú)	a ăm	a đây	a ăm (a nhi)
Vợ của anh trai cha	ai (pực)	a mế (4 thứ bậc)	bak aăm sểm
Vợ của em trai cha	ai (cách)	a mế (4 thứ bậc)	bak aăm sểm
Chồng của chị của cha	a nhi	a mế (4 thứ bậc)	bak aăm sểm
Chị gái cha	a ma	a va	bak
Em gái cha	a ma	angcak	aviar
Mẹ	ai	a mế	mpíq
Anh trai mẹ	a nhi	a đây	kúq
Em trai mẹ	a nhi	a đây	kúq
Vợ của anh trai mẹ	a tua	k'dyê tari	kúq năm sểm
Vợ của em trai mẹ	a ma	k'dyê tari	kúq năm sểm
Chồng của chị của mẹ	a nhi (a vồ)	k'dycanō	bak
Chị gái mẹ	ai	ava dil	aviar
Em gái mẹ	ai	avey cak	aviar
Con	a kay	ka con	kon
Con trai	a kay (konh)	ka con 4 giới tính	kon 4 từ giới tính
Con gái	a kay (kăn)	ka con 4 giới tính	kon 4 từ giới tính

Con dâu	y mai (aôm)	ma mai	ku moãn
Con rể	y xao	sa xao	para tiêm
Anh	aming (ano)	a ming	ải
Chị	a no (amó)	ano	ải
Em gái	a em	ai ym	ời
Em trai	aem	a iym	amóaq
Con gái của anh trai	a mon	amon	sêm
Con gái của em trai	a mon	amon	ra mon
Con trai anh trai	a mon	amon	ra mon
Con trai em trai	a mon	amon	ra mon
Con trai chị	a mon	amon	ra mon
Con trai em gái	a mon	amon	ra mon
Con gái chị	a mon	amon	ra mon
Con gái của em gái	a mon	amon	ra mon
Vợ	y diel (a lép)	k'dey (aliúp)	ta kuổi
Chồng	K'dỡ (a em)	k'dye (ano)	k'yak
Anh trai vợ	a lép (anhi)	a lép	ma hai
Em trai vợ	a lép (a nhi)	alép	ma hai
Chị gái vợ	y choars (a lép)	a liyp	ra yaih
Em gái vợ	a em (a lép)	a liyp	ra yaih
Anh trai chồng	a em (a lép)	a liyp (ano)	sia
Em trai chồng	a lép	a liyp	ra lép
Chồng chị gái vợ	ano (a lép)	a liúp	sem ải
Chồng em gái vợ	a em (lép)	a liúp (ano)	sem ải
Vợ của anh trai	a ôm (ychoars)	a liúp (aíym)	ời
Vợ của em trai	a ôm (y choars)	a mon	ku moãm sêm
Cháu	a mon (a chau)	a mon	ramon
Cháu trai bố	a mon	a mon	ra mon
Cháu trai mẹ	a mon	amon	ra mon
Cháu gái mẹ	a mon	a mon	ra mon
Cháu gái bố	a mon	a mon	ra mon
Vợ cháu trai bố	a mon (tarmort)	a mon(a dư)	chau

Vợ cháu trai mẹ	a mon (tarmort)	a mon (a dư)	chau
Chồng cháu gái bố	a mon (tarmort)	a vu	chau
Chồng cháu gái mẹ	a mon (tarmort)	a vu	chau
Anh trai vợ (con trai)	a nhi (a lép)	a lép	ma hai
Em trai vợ (con trai)	a nhi (a lép)	a lép	ma hai
Chị gái vợ (con trai)	a lép (ychoars)	a liyp	rayaih
Em gái vợ (con trai)	a lép (ychoars)	a liyp	ả lép
Vợ anh trai vợ (con trai)	aem (a lép)	a liúp	ời
Vợ em trai vợ (con trai)	aem (a lép)	a liúp	kúq năm sễm
Chồng chị vợ(con trai)	a lép (ano)	a liúp (a no)	bak (sễm ải)
Chồng em gái vợ (con trai)	a lép (a no)	a liúp (a no)	sễm ai
Con trai anh bố	amon	aming (aiym)	ra mon
Con trai em trai bố	amon	aming (aiym)	ra mon
Con trai chị mẹ	aming (ano)	aming (aiym)	ra mon
Con trai em gái mẹ	aming (ano)	aming (aiym)	ra mon
Con trai anh mẹ	a chai (aming)	aming (aiym)	sễm
Con trai em trai mẹ	a chai	aming	sễm
Con trai chị bố	a chai	aming	ải(lớn), sễm(nhỏ)
Con trai em gái bố	a chai	aming	ải(lớn), sễm(nhỏ)
chất	a chau	achau	Chê
Chất gái	a chau	achau	chê
Chất trai	a chai	achau	chê